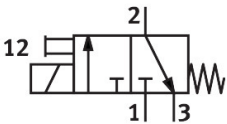


# **Van điện từ** **MHP1-M1H-3/2G-M3-HC** Số bộ phận: 197011

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                             |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 3/2 đóng đơn ổn định                                |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 10 mm                                               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 10 l/ph                                             |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | M3                                                  |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                              |
| Áp suất vận hành                                           | 0 MPA...0.8 MPA<br>0 bar...8 bar<br>0 psi...116 psi |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Van đĩa với lò xo hồi                               |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                        |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP40                                                |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                           |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | UL MH19482                                          |
| Chiều rộng định mức                                        | 0.65 mm                                             |
| Kích thước lưới                                            | 10 mm                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                    |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                 |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                              |
| Nút ghi đè                                                 | quét                                                |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                           |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                 |
| Xác định vị trí van                                        | Dấu hiệu                                            |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                                        |
| Lưu ý về lấy mẫu động bắt buộc                             | Tần suất chuyển mạch ít nhất 1/tuần                 |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 20 Hz                                               |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 4 ms                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 4 ms                                                |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                |
| Mức tiêu thụ điện năng                                     | 1 W                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 500 µs                                              |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 400 µs                                              |

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị đặc trưng cuộn dây            | 24 V DC: 1,0 W                                                                       |
| Dao động điện áp cho phép             | +/- 10 %                                                                             |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                   | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                             | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                               |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B2-L                                                                       |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -20 °C...60 °C                                                                       |
| Nhiệt độ trung bình                   | -5 °C...40 °C                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -5 °C...40 °C                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                  | 10 g                                                                                 |
| Cổng nối điện                         | Phích cắm                                                                            |
| Kiểu gắn                              | trên tấm kết nối với lỗ xuyên                                                        |
| Cổng nối khí nén 1                    | Tấm kết nối                                                                          |
| Cổng nối khí nén 2                    | M3                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 3                    | Tấm kết nối                                                                          |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                     | FPM<br>HNBR<br>NBR                                                                   |
| Vật liệu vỏ                           | PA gia cố<br>PPS gia cố                                                              |